



wěi dēng

尾灯

noun · taillight

Example Sentences

Qì chē de wěi dēng huài le
汽车的尾灯坏了。

The car's taillight is broken.

Xià yǔ tiān yào jì de dǎ kāi wěi dēng
下雨天要记得打开尾灯。

Remember to turn on the taillights on rainy days.

Trace each character, then write the word on your own.

尾 尾 尾 尾 尾 尾 尾 尾 尾 尾

灯 灯 灯 灯 灯 灯 灯 灯 灯